

Bản án số: 46/2024/DS-ST

Ngày: 31-7-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Như Nhiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành.

2. Ông Lưu Đức Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Quỳnh Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thế Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2023/TLST-KDTM ngày 07 tháng 12 năm 2023, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 104/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024.

- Nguyên đơn: Ông Vũ Anh T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số A đường H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Anh T:

Bà Đoàn Thị Hồng V, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

(Theo Giấy uỷ quyền số công chứng: 014478, quyển số 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/11/2023 tại Văn phòng C).

- Bị đơn: Công ty TNHH T2.

Địa chỉ trụ sở chính: Số C đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường N, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường N, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ Anh T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Đoàn Thị Hồng V trình bày:

Vào tháng 12/2014, ông T quen biết với bà Đỗ Thị N là Giám đốc của Công ty TNHH T2. Bà N đề nghị ông T cho Công ty TNHH T2 vay số tiền 6.000.000.000 đồng để công ty bổ sung vốn đầu tư mua thêm thiết bị, hàng hoá để kinh doanh. Tin tưởng các cửa hàng của bà N đang kinh doanh tốt đẹp, ông T đã giao cho bà N vay số tiền 4.500.000.000 đồng. Ngày 03/12/2014, trước khi ông T giao thêm cho bà N số tiền 1.500.000.000 đồng theo thoả thuận cho vay, hai bên đã đến Văn phòng C1 để ký kết hợp đồng vay tiền. Tại Văn phòng Công chứng, hai bên xác nhận nội dung sau:

Bên A (ông Vũ Anh T) đồng ý cho Bên B (Công ty TNHH T2) vay và Bên B đồng ý vay của Bên A số tiền 6.000.000.000 đồng. Số tiền Bên A đã chuyển cho Bên B như sau:

Ngày 15/10/2014, ông T đã giao cho Công ty TNHH T2 số tiền là 1.250.000.000 đồng.

Ngày 17/10/2014, ông T đã giao cho Công ty TNHH T2 số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Ngày 10/11/2014, ông T đã giao cho Công ty TNHH T2 số tiền là 2.250.000.000 đồng.

Ngày 12/12/2014, ông T sẽ giao cho Công ty TNHH T2 số tiền là 1.500.000.000 đồng.

Hợp đồng quy định: Thời hạn vay là 01 năm, kể từ ngày 15/10/2014. Lãi suất vay 1%/tháng. Hàng tháng, Công ty TNHH T2 có trách nhiệm trả cho ông T tiền lãi và một phần tiền gốc với số tiền là 168.000.000 đồng. Số tiền gốc còn lại sẽ trả hết vào ngày 14/10/2015.

Sau khi công chứng Hợp đồng vay tiền, ngày 11/12/2014 ông T đã chuyển khoản cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.200.000.000 đồng. Tổng số tiền ông T đã thực tế chuyển cho Công ty TNHH T2 vay là 5.700.000.000 đồng.

Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty TNHH T2 chỉ trả cho ông T 1.280.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi đến ngày 14/7/2015 thì ngưng không trả lãi nữa.

Nay ông T yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc Công ty TNHH T2 phải cho ông T tiền nợ gốc còn lại là 4.420.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 12/2017 đến

ngày Toà xét xử vụ án theo mức lãi suất 1%/tháng với số tiền là 3.491.800.000 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, triệu tập Công ty TNHH T2, bà Đỗ Thị N đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện và để hòa giải nhưng Công ty TNHH T2, bà Đỗ Thị N vắng mặt không rõ lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng, không có bản khai và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Anh T là bà Đoàn Thị Hồng V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn Công ty TNHH T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

+ *Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh:*

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, ra Thông báo thụ lý vụ án đúng pháp luật, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thẩm phán ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng những quy định về thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Anh T yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T2 trả số tiền nợ còn thiếu, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Xét thấy, mặc dù tranh chấp phát sinh giữa ông T với Công ty TNHH T2 đã có đăng ký kinh doanh, hai bên ký kết hợp đồng đều có mục đích lợi nhuận nhưng ông T không có đăng ký kinh doanh, nên Hội đồng xét xử xác định tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp dân sự. Bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại Quận A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10,

Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về người đại diện tham gia tố tụng:

Xét, Giấy ủy quyền của ông Vũ Anh T được Công chứng viên Văn phòng C chứng nhận ngày 30/11/2023, theo số công chứng 014478, quyển số 11/2023 TP/CC-SCC/HĐGD phù hợp quy định pháp luật, nên bà Đoàn Thị Hồng V được đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

Nguyên đơn ông Vũ Anh T có bà Đoàn Thị Hồng V đại diện theo ủy quyền đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn Công ty TNHH T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

Xét lời khai của nguyên đơn về việc Công ty TNHH T2 ký Hợp đồng vay tiền của ông Đỗ Anh T1 nhưng không thực hiện đúng cam kết trả nợ trong Hợp đồng vay tiền, còn nợ ông T1 số tiền nợ gốc là 4.420.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo khoản 2, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”; “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.*

Xét thấy, bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, trong đó có ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp cho Tòa án, nhưng bị đơn không nộp cho Tòa án văn bản thể hiện sự phản đối của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, cũng như không có văn bản trình bày về số tiền vay, số tiền đã thanh toán nợ gốc, tiền lãi, nên Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của nguyên đơn theo các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Theo Hợp đồng vay tiền ký kết giữa ông Vũ Anh T và bà Đỗ Thị N là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T2 được Công chứng viên Văn phòng C1 chứng nhận theo số công chứng 023957, quyển số 12 ngày 03/12/2014 thể hiện hai bên cùng xác nhận đến thời điểm công chứng Hợp đồng vay tiền, Bên A (ông

Vũ Anh T) đã chuyển cho Bên B (Công ty TNHH T2) tổng số tiền là 4.500.000.000 đồng, cụ thể: ngày 15/10/2014 đã giao 1.250.000.000 đồng; ngày 17/10/2014 đã giao 1.000.000.000 đồng và ngày 10/11/2014 đã giao 2.250.000.000 đồng. Tại Điều 1 của Hợp đồng vay tiền quy định ông T sẽ tiếp tục giao cho Công ty TNHH T2 số tiền 1.500.000.000 đồng vào ngày 12/12/2014. Căn cứ bản sao kê tài khoản của ông T từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2017, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông T đã thực tế chuyển cho Công ty TNHH T2 vay số tiền 5.700.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty TNHH T2 đã thanh toán cho ông T tổng số tiền nợ gốc là 1.280.000.000 đồng (các lần thanh toán này đều đã được thể hiện trên bản sao kê tài khoản do ông T cung cấp), như vậy số tiền nợ gốc còn lại mà Công ty TNHH T2 chưa thanh toán là 5.700.000.000 đồng – 1.280.000.000 đồng = 4.420.000.000 đồng. Theo Điều 1 của Hợp đồng vay tiền, hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm, kể từ ngày 15/10/2014. Xét thấy đến thời hạn trả nợ mà Công ty TNHH T2 chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 4.420.000.000 đồng.

[2.2] Về số tiền nợ lãi:

Xét yêu cầu của ông Vũ Anh T về việc buộc Công ty TNHH T2 thanh toán tiền lãi từ tháng 12/2017 đến ngày Tòa xét xử vụ án theo mức lãi suất 1%/tháng với số tiền là 3.491.800.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, đối chiếu với bản sao kê tài khoản do nguyên đơn cung cấp thể hiện Công ty TNHH T2 chỉ thanh toán tiền lãi đến ngày 14/7/2015, nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ tháng 12/2017 đến ngày Tòa xét xử vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Xét, Hợp đồng vay tiền giữa ông Vũ Anh T với Công ty TNHH T2 được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nhưng các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định, mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại hợp đồng là 1%/tháng phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất.

Hợp đồng vay tiền có thời hạn đến ngày 15/10/2015, nên yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền lãi từ tháng 12/2017 là tiền lãi quá hạn. Theo điểm c khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: "*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả*

bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Do vậy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 1%/tháng không trái quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 31/12/2017 đến ngày 31/7/2024 được tính như sau:

4.420.000.000 đồng x 1%/tháng x 79 tháng = 3.491.800.000 đồng.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Xét, yêu cầu nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Điều 471 và khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005,

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2; điểm c khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

- Căn cứ khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

1.1. Buộc Công ty TNHH T2 thanh toán cho ông Vũ Anh T tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng vay tiền công chứng số 023957, quyển số 12, ngày 03/12/2014 tại Văn phòng C1 với số tiền tổng cộng là 7.911.800.000 (*bảy tỷ, chín trăm mười một triệu, tám trăm nghìn*) đồng, trong đó bao gồm: Tiền gốc là 4.420.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 31/7/2024 là 3.491.800.000 đồng.

1.2. Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Kể từ ngày 01/8/2024 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án trên số tiền nợ gốc còn lại, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Công ty TNHH T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 115.911.800 (*Một trăm mười lăm triệu, chín trăm mười một nghìn, tám trăm*) đồng.

2.2. Ông Vũ Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Anh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.559.000 (*năm mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn*) đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2023/0035695 ngày 30/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày các đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Như Nhiên